

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014
Ông Lý Tân Huệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60933836/16998008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Việt Ma
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.725.937.181.070	1.701.001.943.273
110	I. Tiền	4	219.000.746.505	202.131.163.112
111	1. Tiền		219.000.746.505	202.131.163.112
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	36.041.229.700	4.635.225.300
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40.756.599.414	10.756.599.414
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(4.715.369.714)	(6.121.374.114)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		496.716.566.025	467.018.954.471
131	1. Phải thu khách hàng	6	425.704.660.118	383.549.774.346
132	2. Trả trước cho người bán	7	40.133.276.007	37.771.142.414
135	3. Các khoản phải thu khác	8	33.640.289.200	48.459.697.011
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
140	IV. Hàng tồn kho	9	958.832.118.279	1.009.878.142.558
141	1. Hàng tồn kho		983.869.400.448	1.009.878.142.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.037.282.169)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.346.520.561	17.338.457.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.159.131.907	3.015.161.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.444.999.580	7.485.630.651
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.862.396.075	6.416.318.796
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		879.992.999	421.346.959
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.936.043.301.980	11.445.638.665.070
220	I. Tài sản cố định		10.699.206.313.569	11.155.753.928.965
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.739.082.520.190	10.330.088.099.313
222	Nguyên giá		13.795.191.707.240	13.755.849.959.571
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.056.109.187.050)	(3.425.761.860.258)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	114.699.684.245	114.955.457.642
228	Nguyên giá		128.750.163.010	121.876.801.730
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(14.050.478.765)	(6.921.344.088)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	845.424.109.134	710.710.372.010
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	56.000.000.000	56.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000	56.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		180.836.988.411	233.884.736.105
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	171.243.387.764	225.294.769.219
268	2. Tài sản dài hạn khác		9.593.600.647	8.589.966.886
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.661.980.483.050	13.146.640.608.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		8.947.989.128.032	9.945.830.777.281
310	I. Nợ ngắn hạn		3.850.854.372.355	4.220.180.224.010
311	1. Vay ngắn hạn	15	2.110.415.323.465	2.497.900.343.309
312	2. Phải trả người bán	16	1.020.201.834.642	1.069.458.262.717
313	3. Người mua trả tiền trước	17	32.546.594.476	21.058.699.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	100.265.802.777	36.395.912.643
315	5. Phải trả người lao động		98.364.259.432	60.222.378.300
316	6. Chi phí phải trả	19	394.975.021.501	373.231.651.507
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	94.085.536.062	161.912.976.060
330	II. Nợ dài hạn		5.097.134.755.677	5.725.650.553.271
334	1. Vay dài hạn	21	5.097.134.755.677	5.725.650.553.271
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	3.713.991.355.018	3.200.809.831.062
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.713.991.355.018	3.200.809.831.062
411	1. Vốn cổ phần		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
413	3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
414	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(208.252.407.562)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		105.804.960.608	105.804.960.608
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		37.186.381.320	37.186.381.320
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		315.595.141.025	10.666.024.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.661.980.483.050	13.146.640.608.343

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	95.889.896	37.825.535
2. Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
3. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	147.701	256.659
- Euro (EUR)	129	212

Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập

Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

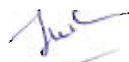



Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.043.112.350.206	6.624.722.288.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(285.025.142.717)	(255.974.367.462)
10	3. Doanh thu thuần	23.1	6.758.087.207.489	6.368.747.920.637
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.424.387.761.929)	(4.940.659.471.993)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.333.699.445.560	1.428.088.448.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	291.606.501.506	21.228.523.536
22	7. Chi phí tài chính	25	(745.695.441.825)	(1.040.112.465.036)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(522.707.830.704)	(773.274.128.052)
24	8. Chi phí bán hàng		(321.102.905.652)	(311.463.646.271)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(164.217.124.827)	(117.087.611.317)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		394.290.474.762	(19.346.750.444)
31	11. Thu nhập khác	26	9.653.054.844	47.087.388.498
32	12. Chi phí khác	26	(8.247.694.929)	(17.205.548.001)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.405.359.915	29.881.840.497
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		395.695.834.677	10.535.090.053
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(90.766.718.283)	(4.137.823.951)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế		304.929.116.394	6.397.266.102
70	17. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		959	32
	- Lãi suy giảm		959	32


Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập


Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		395.695.834.677	10.535.090.053
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		639.111.421.323	619.114.282.652
03	Các khoản dự phòng		23.631.277.769	(25.086.936.300)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.2, 25	(14.511.994.995)	269.673.858.823
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(26.228.859.744)	(19.893.295.301)
06	Chi phí lãi vay	25	522.707.830.704	773.274.128.052
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.540.405.509.734	1.627.617.127.979
09	Tăng các khoản phải thu		(57.029.011.468)	(40.790.170.589)
10	Giảm (tăng) háng tồn kho		26.008.742.110	(58.510.892.239)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(16.652.572.515)	365.282.835.420
12	Giảm chi phí trả trước		55.907.410.974	21.653.009.603
13	Tiền lãi vay đã trả		(538.517.157.763)	(728.847.536.568)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(17.961.445.863)	(2.438.877.997)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.003.633.761)	(2.847.585.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		991.157.841.448	1.181.117.910.000
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(161.367.237.084)	(318.500.301.220)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		6.524.233.636	179.272.727
25	Tiền chi để gửi có kỳ hạn vào ngân hàng		(30.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		4.182.358.653	5.533.672.347
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(180.660.644.795)	(312.787.356.146)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại – Thuyết minh số 34)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		4.442.423.021.621	4.123.798.462.624
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.236.084.278.038)	(4.979.883.095.452)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(14.375.000)	(34.043.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(793.675.631.417)	(856.118.676.328)
50	Tăng tiền thuần trong năm		16.821.565.236	12.211.877.526
60	Tiền đầu năm		202.131.163.112	189.929.403.253
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		48.018.157	(10.117.667)
70	Tiền cuối năm	4	219.000.746.505	202.131.163.112



Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang; và
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.869 (31 tháng 12 năm 2013: 2.893).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tái chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các vấn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này đang được phân bổ trong khoảng thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

3.11 *Dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ trong giai đoạn xây dựng của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 9636/BTC-TCDN ngày 7 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trong thời gian tối đa là 5 năm kể từ tháng 11 năm 2010.

Trong năm, Công ty đã thay đổi số phân bổ của khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Xi măng Bình Phước nêu trên và khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn như trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 25.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ở Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	296.772.523	294.093.261
Tiền gửi ngân hàng	218.703.973.982	201.837.069.851
TỔNG CỘNG	219.000.746.505	202.131.163.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.037	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	13.552	1.066.128.000	12.320	1.066.128.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	32.552	903.107.534
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	6.564	249.030.880	6.564	249.030.880
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
		10.756.599.414		10.756.599.414
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		30.000.000.000		-
		40.756.599.414		10.756.599.414
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết		(4.715.369.714)		(6.121.374.114)
GIÁ TRỊ THUẦN		36.041.229.700		4.635.225.300

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>VND</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Phải thu từ các bên không phải bên liên quan	416.373.130.811	380.356.951.552
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.331.529.307	3.192.822.794
	425.704.660.118	383.549.774.346
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	422.943.000.818	380.788.115.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho các bên không phải bên liên quan	38.572.588.307	36.055.725.414
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>1.560.687.700</u>	<u>1.715.417.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.133.276.007</u>	<u>37.771.142.414</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai khấu trừ	16.845.353.694	27.025.733.193
Khác	<u>16.794.935.506</u>	<u>21.433.963.818</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.640.289.200</u>	<u>48.459.697.011</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Nguyên vật liệu	490.546.823.526	484.920.348.692
Thành phẩm	396.007.288.606	359.165.072.882
Hàng mua đang đi trên đường	23.536.346.910	102.395.755.943
Sản phẩm dở dang	69.480.017.273	60.030.814.900
Công cụ, dụng cụ	<u>4.298.924.133</u>	<u>3.366.150.141</u>
	983.869.400.448	1.009.878.142.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(25.037.282.169)</u>	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>958.832.118.279</u>	<u>1.009.878.142.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)	3.833.509.966.609	8.557.187.444.366	373.061.674.844	30.882.802.715	961.208.071.037	13.755.849.959.571
Mua mới trong năm	-	8.811.859.711	830.000.000	124.775.900	-	9.766.635.611
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.260.332.508	2.996.739.153	-	-	-	31.257.071.661
Thanh lý	-	(96.116.275)	-	(1.585.843.328)	-	(1.681.959.603)
Số cuối năm	<u>3.861.770.299.117</u>	<u>8.568.899.926.955</u>	<u>373.891.674.844</u>	<u>29.421.735.287</u>	<u>961.208.071.037</u>	<u>13.795.191.707.240</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	101.470.680.316	931.982.853.870	85.026.372.143	10.539.770.330	34.902.780.342	1.163.922.457.001
Chờ thanh lý	480.746.808	16.127.616.028	3.156.097.972	563.002.406	86.425.600	20.413.888.814
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)	754.705.221.430	2.357.234.890.439	171.058.138.851	20.125.076.797	122.638.532.741	3.425.761.860.258
Khấu hao trong năm	140.595.425.923	427.089.647.177	28.226.195.021	2.733.813.064	37.101.234.020	635.746.315.205
Thanh lý	-	(96.116.275)	-	(1.585.843.328)	-	(1.681.959.603)
Phân loại lại	-	(3.717.028.810)	-	-	-	(3.717.028.810)
Số cuối năm	<u>895.300.647.353</u>	<u>2.780.511.392.531</u>	<u>199.284.333.872</u>	<u>21.273.046.533</u>	<u>159.739.766.761</u>	<u>4.056.109.187.050</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>3.078.804.745.179</u>	<u>6.199.952.553.927</u>	<u>202.003.535.993</u>	<u>10.757.725.918</u>	<u>838.569.538.296</u>	<u>10.330.088.099.313</u>
Số cuối năm	<u>2.966.469.651.764</u>	<u>5.788.388.534.424</u>	<u>174.607.340.972</u>	<u>8.148.688.754</u>	<u>801.468.304.276</u>	<u>9.739.082.520.190</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	18.111.234	1.010.190.590	-	-	-	1.028.301.824

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 15 và 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	113.074.047.242	4.782.669.100	4.020.085.388	121.876.801.730
Mua mới trong năm	-	776.740.000	-	776.740.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.096.621.280	-	6.096.621.280
Số cuối năm	113.074.047.242	11.656.030.380	4.020.085.388	128.750.163.010
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu trừ hết	1.789.508.560	2.446.508.042	909.098.120	5.145.114.722
Chờ thanh lý	-	92.391.600	-	92.391.600
Giá trị khấu trừ lũy kế				
Số đầu năm	440.531.085	3.878.996.277	2.601.816.726	6.921.344.088
(Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)				
Khấu trừ trong năm	597.570.394	2.372.435.778	442.099.695	3.412.105.867
Phân loại lại	3.717.028.810	-	-	3.717.028.810
Số cuối năm	4.755.130.289	6.251.432.055	3.043.916.421	14.050.478.765
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	112.633.516.157	903.672.823	1.418.268.662	114.955.457.642
Số cuối năm	108.318.916.953	5.404.598.325	976.168.967	114.699.684.245

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 15 và 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Các dự án tại Bình Phước	335.760.054.642	333.890.646.818
Dự án đường bộ BOT	331.377.702.181	187.608.699.615
Dự án Hà Tiên 2.2	153.443.320.248	129.900.990.555
Khác	24.843.032.063	59.310.035.022
TỔNG CỘNG	845.424.109.134	710.710.372.010

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
TỔNG CỘNG		56.000.000.000		56.000.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa	107.834.853.996	161.752.281.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.782.704.735	30.513.568.654
Công cụ, dụng cụ	1.688.479.417	3.370.700.631
Khác	31.937.349.616	29.658.218.934
TỔNG CỘNG	171.243.387.764	225.294.769.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	1.402.537.490.013	1.526.828.317.358
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	<u>707.877.833.452</u>	<u>971.072.025.951</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.110.415.323.465</u>	<u>2.497.900.343.309</u>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>
	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	382.917.222.429
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") (*)	348.020.160.525
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	320.297.332.092
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Sở Giao Dịch II	310.190.346.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	<u>41.112.428.280</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.402.537.490.013</u>

(*) Tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ACB là quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 360 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với giá trị là 33.042.701.202 VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>(Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)</i>
Phải trả cho các bên không phải bên liên quan	731.877.658.901	800.903.218.309
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>288.324.175.741</u>	<u>268.555.044.408</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.020.201.834.642</u>	<u>1.069.458.262.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ các bên không phải bên liên quan	25.179.883.853	6.057.738.137
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.366.710.623	15.000.961.337
TỔNG CỘNG	32.546.594.476	21.058.699.474

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	71.103.650.583	3.062.466.001
Thuế giá trị gia tăng	19.987.731.020	16.983.487.500
Thuế tài nguyên	5.796.557.053	6.893.497.080
Thuế thu nhập cá nhân	826.512.981	228.008.342
Thuế và lệ phí khác	2.551.351.140	9.228.453.720
TỔNG CỘNG	100.265.802.777	36.395.912.643

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí lãi vay	166.097.916.330	221.934.583.464
Quyền khai thác khoáng sản tạm tính	51.487.998.567	-
Chi phí bảo lãnh vay dài hạn	807.994.184	12.778.835.343
Khác	176.581.112.420	138.518.232.700
TỔNG CỘNG	394.975.021.501	373.231.651.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Phải trả cho các bên không phải bên liên quan	35.085.536.062	107.912.976.060
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>59.000.000.000</u>	<u>54.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>94.085.536.062</u>	<u>161.912.976.060</u>

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	5.724.356.006.657	6.612.065.996.750
Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>80.656.582.472</u>	<u>84.656.582.472</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.805.012.589.129</u>	<u>6.696.722.579.222</u>

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	707.877.833.452	971.072.025.951
Vay dài hạn	5.097.134.755.677	5.725.650.553.271

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn
Vay từ ngân hàng		
<i>BIDV - Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	106.993.749.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	121.006.250.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	86.900.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)	1.643.933.888.970	Ngày 26 tháng 10 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn
Vay từ ngân hàng (tiếp theo)		
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	830.311.674.426	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	366.847.052.601	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	185.093.008.157	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	513.994.865.450	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	133.041.736.283	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	208.580.226.160	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	263.112.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	59.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
Khoản vay số 2	96.086.619.654	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	618.268.629.196	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	197.192.261.910	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	171.057.581.006	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	122.536.258.700	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>5.724.356.006.657</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau: (tiếp theo)

	Số cuối năm	Ngày đáo hạn
	VNĐ	
Vay từ các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (ix)	63.088.008.865	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (x)	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u><u>80.656.582.472</u></u>	

- (i) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ix) Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay tương ứng là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.
- (x) Đây là khoản vay được dùng để tài trợ cho việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay tương ứng là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(316.936.582.642)	105.804.960.608	37.186.381.320	4.268.758.529	1.885.728.389.880
Phát hành cổ phiếu mới	1.200.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.531.077.058	2.531.077.058
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	108.684.175.080	-	-	-	108.684.175.080
Số cuối năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	6.799.835.587	3.196.943.642.018
Năm nay									
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	6.799.835.587	3.196.943.642.018
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	-	3.866.189.044	3.866.189.044
Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	105.804.960.608	37.186.381.320	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	304.929.116.394	304.929.116.394
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	-	208.252.407.562
Số cuối năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	105.804.960.608	37.186.381.320	315.595.141.025	3.713.991.355.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được phê duyệt	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	3.180.000.000.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	3.179.520.000.000	317.952.000	3.179.520.000.000

22.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước	-	(133.142.258.264)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản phải trả dài hạn	-	(75.110.149.298)
TỔNG CỘNG	-	(208.252.407.562)

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.043.112.350.206	6.624.722.288.099
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	<i>6.894.310.687.448</i>	<i>6.447.743.791.016</i>
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	<i>148.801.662.758</i>	<i>176.978.497.083</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(285.025.142.717)</i>	<i>(255.974.367.462)</i>
Doanh thu thuần	6.758.087.207.489	6.368.747.920.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	<i>6.609.336.268.731</i>	<i>6.191.769.423.554</i>
<i>Vữa xi măng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	<i>148.750.938.758</i>	<i>176.978.497.083</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	222.764.402.557	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.038.421.404	139.581.269
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.873.701.453	2.742.555.547
Thu nhập từ cổ tức	1.308.657.200	2.791.116.800
Khác	23.621.318.892	15.555.269.920
TỔNG CỘNG	<u>291.606.501.506</u>	<u>21.228.523.536</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Giá vốn của xi măng, clinker	5.226.325.733.983	4.768.805.093.947
Giá vốn của vữa xi măng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	198.062.027.946	171.854.378.046
TỔNG CỘNG	<u>5.424.387.761.929</u>	<u>4.940.659.471.993</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	522.707.830.704	773.274.128.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	208.252.407.562	269.673.858.823
Chiết khấu thanh toán	13.173.246.960	10.438.528.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.967.960.999	14.574.544.881
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.406.004.400)	(27.848.595.600)
TỔNG CỘNG	<u>745.695.441.825</u>	<u>1.040.112.465.036</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Thu nhập khác	9.653.054.844	47.087.388.498
Nhận bồi thường vi phạm hợp đồng	2.291.815.125	11.626.380.150
Thu từ thanh lý tài sản	12.090.909	6.691.415.454
Khác	7.349.148.810	28.769.592.894
Chi phí khác	(8.247.694.929)	(17.205.548.001)
Khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(2.455.864.281)	(3.126.960.322)
Giá trị sổ sách của tái sản thanh lý	-	(6.125.636.380)
Chi phí khác	(5.791.830.648)	(7.952.951.299)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.405.359.915</u>	<u>29.881.840.497</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.386.243.100.948	5.905.108.110.523
Chi phí nhân công	434.706.764.542	419.957.560.466
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	639.111.421.323	619.114.282.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	932.296.508.888	810.231.001.393
TỔNG CỘNG	<u>8.392.357.795.701</u>	<u>7.754.410.955.034</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% (2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	395.695.834.677	10.535.090.053
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái theo cơ sở tính thuế đã trừ trong các năm trước	48.389.554.036	-
Khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	2.455.864.281	3.126.960.322
Chi phí không được khấu trừ	2.289.367.399	2.261.414.468
Thù lao Hội đồng Quản trị	405.000.000	335.000.000
Thu nhập cổ tức	(1.308.657.200)	(2.791.116.800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện đã tính thuế trong các năm trước	(35.350.970.998)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	412.575.992.195	13.467.348.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	90.766.718.283	3.366.837.011
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	770.986.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	90.766.718.283	4.137.823.951
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(3.315.267.045)	(5.014.212.999)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(17.961.445.863)	(2.438.877.997)
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) cuối năm	69.490.005.375	(3.315.267.045)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 18)	71.103.650.583	3.062.466.001
Thuế TNDN phải thu	(1.613.645.208)	(6.377.733.046)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại do các chênh lệch tạm thời giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng chính với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	1.246.880.713
		Chi phí tư vấn	39.677.182.238
		Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	5.500.000.000
		Chi phí hỗ trợ	701.876.772
		Bán xi măng	14.439.005.687
		Mua clinker	229.046.996.076
		Hệ thống làm kín	6.476.903.082
		Chi phí giám định	449.781.818
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Doanh thu bán cát, clinker và gia công xi măng Mua clinker	7.095.775.195 17.943.283.456
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Bán cát	18.545.455
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Bán cát, clinker và gia công xi măng	1.806.483.808
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	152.633.182
Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Bán cát	216.409.091
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	61.270.228.848
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	136.613.454
		Mua clinker	15.360.287.087
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Bán cát	152.486.136
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	250.354.531
		Phí vận chuyển	169.671.115.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	27.853.935.200
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	23.648.844.107
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	3.791.201.400
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	2.489.596.510
Viện Công nghệ Kỹ thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	494.496.000
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	114.320.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	23.606.076.060
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	7.098.706.378

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/ (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán clinker và gia công xi măng	9.314.351.475
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.177.832
			<u>9.331.529.307</u>
Trả trước cho người bán			
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	<u>1.560.687.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu/</i> <i>(Phải trả)</i>
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí giám định Phí tư vấn Mua clinker	(1.979.002.000) (43.644.900.462) (67.959.596.506)
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(148.456.730.854)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí quảng cáo	(13.200.000.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	(1.242.000.000)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(2.870.437.636)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(6.942.301.092)
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(604.593.450)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(1.368.293.741)
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	(56.320.000)
			<u>(288.324.175.741)</u>
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Doanh thu gia công	<u>(7.366.710.623)</u>
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	(50.000.000.000)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	(9.000.000.000)
			<u>(59.000.000.000)</u>
Vay			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay dài hạn	(63.088.008.865)
			<u>(80.656.582.472)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương	3.291.067.227	2.913.193.951
Thưởng	339.397.575	216.408.849
Thù lao	465.000.000	456.000.000
TỔNG CỘNG	<u>4.095.464.802</u>	<u>3.585.602.800</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 34)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	304.929.116.394	6.397.266.102
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	<u>317.952.000</u>	<u>201.618.667</u>
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	959	32
- Lãi suy giảm	959	32

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Đến 1 năm	31.083.167.596	14.486.633.842
Trên 1 - 5 năm	24.896.717.924	27.905.966.844
Trên 5 năm	214.566.225.900	102.354.960.824
TỔNG CỘNG	<u>270.546.111.420</u>	<u>144.747.561.510</u>

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ tài chính trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đón bẫy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn và các khoản nợ phải trả theo lãi suất thị trường đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
Đô la Mỹ	9	(690.293.866)
Euro	13	(2.611.382.567)
VNĐ	102	(45.182.762.989)
Đô la Mỹ	(9)	690.293.866
Euro	(13)	2.611.382.567
VNĐ	(102)	(45.182.762.989)
Năm trước		
Đô la Mỹ	9	(804.497.692)
Euro	13	(3.419.973.305)
VNĐ	102	(47.869.200.576)
Đô la Mỹ	(9)	804.497.692
Euro	(13)	3.419.973.305
VNĐ	(102)	47.869.200.576

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể:

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Thay đổi tỷ giá Euro</i>	<i>VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay			
	+1,0%	+10,54%	(225.991.317.032)
	-1,0%	-10,54%	225.991.317.032
Năm trước			
	+1,0%	+10,54%	(294.873.059.265)
	-1,0%	-10,54%	294.873.059.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 6.041.229.700 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 4.635.225.300 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 604.122.970 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 463.522.530 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đang kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 604.122.970 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013: 463.522.530 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì và kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày ở Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	VND Tổng cộng
Số cuối năm				
Vay	2.110.415.323.465	4.204.773.112.104	892.361.643.573	7.207.550.079.142
Phải trả người bán	1.020.201.834.642	-	-	1.020.201.834.642
Phải trả khác và chi phí phải trả	297.644.153.921	-	-	297.644.153.921
	<u>3.428.261.312.028</u>	<u>4.204.773.112.104</u>	<u>892.361.643.573</u>	<u>8.525.396.067.705</u>
Số đầu năm				
Vay	2.497.900.343.309	4.261.284.452.545	1.464.366.100.726	8.223.550.896.580
Phải trả người bán	1.069.458.262.717	-	-	1.069.458.262.717
Phải trả khác và chi phí phải trả	273.335.693.058	-	-	273.335.693.058
	<u>3.840.694.299.084</u>	<u>4.261.284.452.545</u>	<u>1.464.366.100.726</u>	<u>9.566.344.852.355</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (*Thuyết minh số 15 và 21*). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>			
Tài sản tài chính							
Đầu tư vào cổ phiếu	66.756.599.414	(4.715.369.714)	66.756.599.414	(6.121.374.114)	62.041.229.700	60.635.225.300	
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>							
<i>cổ phiếu niêm yết</i>	10.756.599.414	(4.715.369.714)	10.756.599.414	(6.121.374.114)	6.041.229.700	4.635.225.300	
<i>Đầu tư dài hạn cổ</i>							
<i>phiếu niêm yết</i>	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	
Tiền gửi ngắn hạn	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000	-	
Phải thu khách hàng	416.373.130.811	-	380.356.951.552	-	416.373.130.811	380.356.951.552	
Phải thu các bên							
liên quan	9.331.529.307	-	3.192.822.794	-	9.331.529.307	3.192.822.794	
khác	16.794.935.506	-	18.537.481.132	-	16.794.935.506	18.537.481.132	
Tiền	219.000.746.505	-	202.131.163.112	-	219.000.746.505	202.131.163.112	
TỔNG CỘNG	758.256.941.543	(4.715.369.714)	670.975.018.004	(6.121.374.114)	753.541.571.829	664.853.643.890	

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>		<i>VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Nợ phải trả tài chính							
Vay			7.207.550.079.142	8.223.550.896.580	7.207.550.079.142	8.223.550.896.580	
Phải trả người bán			731.877.658.901	800.903.218.309	731.877.658.901	800.903.218.309	
Phải trả các bên liên quan			347.324.175.741	322.555.044.408	347.324.175.741	322.555.044.408	
Phải trả khác và chi phí phải trả			238.644.153.921	219.335.693.058	238.644.153.921	219.335.693.058	
TỔNG CỘNG			8.525.396.067.705	9.566.344.852.355	8.525.396.067.705	9.566.344.852.355	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

34. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Quyết định số 622/QĐ-KTNN ngày 8 tháng 4 năm 2014, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như đã trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
VNĐ				
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu khách hàng	131	375.822.553.909	7.727.220.437	383.549.774.346
Phải thu khác	135	49.219.576.148	(759.879.137)	48.459.697.011
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
Hàng tồn kho	141	986.230.124.897	23.648.017.661	1.009.878.142.558
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	13.742.290.215.404	13.559.744.167	13.755.849.959.571
Giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ hữu hình	223	(3.458.722.079.050)	32.960.218.792	(3.425.761.860.258)
Giá trị khấu trừ lũy kế của TSCĐ vô hình	229	(9.176.468.564)	2.255.124.476	(6.921.344.088)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	766.495.144.102	(55.784.772.092)	710.710.372.010
Chi phí trả trước dài hạn	261	219.504.340.064	5.790.429.155	225.294.769.219
TỔNG TÀI SẢN	270	12.671.663.406.910	26.634.444.159	12.698.297.851.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
Phải trả người bán	312	1.070.779.701.382	(1.321.438.665)	1.069.458.262.717
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.312.150.856	23.083.761.787	36.395.912.643
Chi phí phải trả	316	372.331.651.507	900.000.000	373.231.651.507
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	161.807.044.067	105.931.993	161.912.976.060
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	1.618.230.547.812	22.768.255.115	1.640.998.802.927
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.799.835.587	3.866.189.044	10.666.024.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.625.030.383.399	26.634.444.159	1.651.664.827.558

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(4.939.131.649.339)	(1.527.822.654)	(4.940.659.471.993)
Chi phí bán hàng	24	(302.214.810.490)	(9.248.835.781)	(311.463.646.271)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(113.425.952.017)	(3.661.659.300)	(117.087.611.317)
Thu nhập khác	31	15.187.507.204	31.899.881.294	47.087.388.498
Chi phí khác	32	(4.898.903.167)	(12.306.644.834)	(17.205.548.001)
Tổng lợi nhuận trước thuế	50	5.380.171.328	5.154.918.725	10.535.090.053
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.849.094.270)	(1.288.729.681)	(4.137.823.951)
Lợi nhuận thuần sau thuế	60	2.531.077.058	3.866.189.044	6.397.266.102

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng được điều chỉnh tăng tương ứng 19 VNĐ /cổ phiếu.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.




Nguyễn Thị Hương Lan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015